

**BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA**

Số: 588/TTMS-NVĐT

V/v thông báo lộ trình thực hiện và
hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu
cầu thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc
gia giai đoạn 2024-2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2024

Kính gửi:



- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Đơn vị mua sắm tập trung địa phương;
- Y tế các Bộ/Ngành;
- Các Bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ Y tế để đáp ứng kịp thời thuốc cho nhu cầu khám và điều trị tại các cơ sở y tế, ngày 11/3/2024, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) đã ban hành công văn số 287/TTMS-NVĐT về việc hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia giai đoạn 2024-2026. Theo đó, Trung tâm đã hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu của 29 danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia giai đoạn 2024-2026 (theo bản dự thảo Thông tư ban hành danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc ngày 04/3/2024).

Ngày 20/4/2024, Bộ trưởng Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 04/2024/TT-BYT quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc (bao gồm 50 danh mục thuốc). Theo đó, trong 50 danh mục thuốc có 29 danh mục thuốc đã được Trung tâm tổng hợp dự trù tại công văn 287/TTMS-NVĐT, tuy nhiên có 01 danh mục thuốc là Cephalexin 500mg, có thay đổi về dạng bào chế (theo bản dự thảo Thông tư ngày 04/3/2024 là "viên nang", Thông tư 04/2024/TT-BYT là "viên"). Do đó còn 22 danh mục thuốc thuộc danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia chưa được hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia.

Để đáp ứng nhu cầu thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh của các cơ sở y tế đối với các thuốc thuộc danh mục mua sắm tập trung cấp Quốc gia, Trung tâm tiếp tục thực hiện quy trình mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với 28 danh mục thuốc hiện đang tổng hợp nhu cầu theo nội dung Công văn số 287/TTMS-NVĐT, dự kiến thời gian thực hiện thỏa thuận khung là 24 tháng (từ ngày 01/9/2024 đến ngày 31/8/2026). Đối với 22 danh mục thuốc còn lại, Trung tâm sẽ hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu và dự kiến thời gian thực hiện thỏa thuận khung là 21 tháng (từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/8/2026).

Trên cơ sở đó, Trung tâm đề nghị các Sở Y tế, các Bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế và cơ sở y tế thực hiện các nội dung sau:

1. Đối với 28 danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia giai đoạn 2024-2026 (Phụ lục I kèm theo): Đến ngày 22/4/2024, Trung tâm đã nhận được các văn bản về tổng hợp dự trù của 63/63 Sở Y tế và 42/43 các Bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế (thiếu Bệnh viện Bạch Mai). Trung tâm có ý kiến như sau:

I

1.1. Đề nghị cơ sở y tế đảm bảo thuốc đáp ứng nhu cầu sử dụng đến ngày 31/8/2024 theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 94 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024.

1.2. Hồ sơ đề nghị của một số cơ sở y tế còn thiếu, chưa đủ cơ sở tổng hợp, trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, đề nghị khẩn trương gửi bổ sung về Trung tâm Trung tâm chỉ tổng hợp, trình Lãnh đạo Bộ Y tế phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu trên cơ sở hồ sơ đề nghị của các đơn vị mà Trung tâm nhận được *trước ngày 30/4/2024*.

Cụ thể:

- 01 cơ sở y tế chưa có hồ sơ xây dựng và tổng hợp nhu cầu thuốc: Bệnh viện Bạch Mai

- 09/63 Sở Y tế chưa có ý kiến của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh về nhu cầu thuốc của các cơ sở y tế trong địa bàn;

- 216/1.212 cơ sở y tế đăng ký nhu cầu với số lượng tăng trên 30% số lượng đã sử dụng năm trước, năm trước chưa sử dụng nhưng chưa có ý kiến giải trình, thuyết minh cụ thể;

(*Chỉ tiết tại Phụ lục I.a và Phụ lục I.b đính kèm*).

2. Đối với 22 danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia giai đoạn 2024-2026 (Phụ lục II kèm theo): Đề đáp ứng nhu cầu thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh, Trung tâm đề nghị các Sở Y tế, các Bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế và cơ sở y tế:

2.1. Đề nghị cơ sở y tế đảm bảo thuốc đáp ứng nhu cầu sử dụng đến ngày 30/11/2024 theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 94 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024.

2.2. Đề xuất và tổng hợp nhu cầu thuốc của các cơ sở y tế theo Phụ lục II cho 21 tháng (từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/8/2026) và gửi về Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia *trước ngày 31/5/2024*, cụ thể như sau:

2.2.1. Căn cứ và yêu cầu xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc:

- Căn cứ tình hình mua thuốc, sử dụng thuốc của năm trước liền kề.
- Phù hợp nhu cầu sử dụng, mô hình bệnh tật và phân tuyến kỹ thuật.
- Xây dựng chi tiết từng thuốc, từng nhóm và phân chia tiến độ theo từng đợt (mỗi đợt 03 tháng).

- Dự trữ số lượng thuốc sử dụng trong thời gian 21 tháng (kể từ 01/12/2024 - 31/8/2026).

2.2.2. Hướng dẫn tổng hợp nhu cầu thuốc:

a. Đối với Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương:

- Hướng dẫn các cơ sở y tế trên toàn tỉnh (bao gồm các cơ sở y tế trực thuộc; các cơ sở y tế tư nhân và các cơ sở y tế Bộ/ngành trên địa bàn) xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc theo biểu mẫu trên phần mềm của Trung tâm: *trms.moh.gov.vn*.

- Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương tổ chức rà soát, tổng hợp nhu cầu, báo cáo Sở Y tế thẩm định nhu cầu sử dụng thuốc của tất cả các cơ sở y tế trên toàn tỉnh (bao gồm các cơ sở y tế trực thuộc; các cơ sở y tế tư nhân và các cơ sở y tế Bộ/ngành trên địa bàn).

b. Đối với các cơ quan quản lý y tế các Bộ/Ngành:

- Hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc phù hợp với nhu cầu sử dụng, mô hình bệnh tật, tình hình sử dụng thuốc của các năm trước, gửi

I

Sở Y tế các tỉnh, thành phố nơi đơn vị đóng trên địa bàn/Đơn vị mua sắm tập trung địa phương đề tổng hợp và gửi cơ quan quản lý Y tế Bộ/Ngành để báo cáo.

- Phối hợp với Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/Đơn vị mua sắm tập trung địa phương trong việc tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc của các đơn vị trực thuộc.

c. Đối với các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế:

Xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc theo biểu mẫu tại phần mềm của Trung tâm: tums.moh.gov.vn trên cơ sở ý kiến Hội đồng thuốc và điều trị của đơn vị, gửi về Trung tâm để tổng hợp.

d. Để có thể thao tác chính xác trên hệ thống phần mềm của Trung tâm, các đơn vị có thể tham khảo cách lập dự trù thuốc tại địa chỉ: ncdp.vn (tại mục: Hướng dẫn các phần mềm).

2.2.3. Các tài liệu đề nghị gửi kèm theo:

a. Đối với các cơ sở y tế có đề xuất như câu:

- Công văn đề xuất sử dụng thuốc kèm theo cam kết sử dụng tối thiểu 80% số lượng đã lập kế hoạch.

- Kế hoạch sử dụng thuốc theo biểu mẫu trên phần mềm của Trung tâm (*Chi tiết tại biểu mẫu 01 kèm theo*)

- Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu, tình hình sử dụng thuốc của năm 2023, số lượng thuốc tồn kho và số lượng trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm lập dự trù của các cơ sở y tế (*Chi tiết tại biểu mẫu 02 kèm theo*). Giải trình tóm tắt kế hoạch mua thuốc đang đề nghị; nếu có thay đổi tăng trên 30% số lượng đã sử dụng của năm trước và các thuốc mới đưa vào sử dụng phải giải trình, thuyết minh cụ thể.

- Biên bản họp của Hội đồng thuốc và điều trị của cơ sở y tế.

b. Đối với các đơn vị tổng hợp nhu cầu:

- Công văn và kế hoạch sử dụng thuốc theo biểu mẫu trên phần mềm của các cơ sở y tế đã được Sở Y tế thẩm định/Đơn vị mua sắm tập trung địa phương (*Chi tiết tại biểu mẫu 03 kèm theo*).

- Bảng tổng hợp số lượng đề xuất chung của toàn tỉnh theo biểu mẫu trên phần mềm (*Chi tiết tại biểu mẫu 04 kèm theo*).

- Biên bản của Sở Y tế thẩm định về danh mục, số lượng thuốc, nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế đóng trên địa bàn (*kèm theo toàn bộ tài liệu liên quan để xuất như cấu trúc của các cơ sở y tế. Kế hoạch sử dụng thuốc: Thuyết minh tính hình sử dụng thuốc; Biên bản họp của hội đồng thuốc và điều trị*).

2.2.4. Cơ sở y tế không có kế hoạch sử dụng thuốc thuộc Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia giai đoạn 2024-2026 nêu trên, đề nghị các đơn vị có công văn xác nhận gửi về Trung tâm để tổng hợp và báo cáo.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc xin liên hệ Phòng Nghiệp vụ Đầu thầu, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội, SDT: 024 6273 2383 hoặc liên hệ số điện thoại cán bộ đầu mối các miền: miền Bắc (ThS Nghĩa: 0965072221); miền Trung và khu vực Tây Nguyên: (ThS Đức: 0915256286); miền Nam (DS Pháp: 0787744738).



Trung tâm Mua sắm lập trung thuộc Quốc gia kinh đề nghị đồng chí Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng đơn vị chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị, cá nhân có liên quan khẩn trương triển khai thực hiện.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TT. Lê Đức Luân (để báo cáo);
- Vụ Công: KITT, Quản lý Dược;
- PGD Nguyễn Đại Hùng;
- Lưu: VT, NVDL.

GIÁM ĐỐC



Lê Thành Công

syt_binhding_vt_Van thu

PHỤ LỤC 1: 28 DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2024 - 2026

TT	Mã thuốc/ỐC đầu tiên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (VND)
1	J01CR02.02.01.N1 Amoxicillin - Clavulanic Acid	Nhóm 1	875mg + 125mg	uống	viên	viên	6.800
2	J01CR02.02.01.N2 Amoxicillin - Clavulanic Acid	Nhóm 2	875mg + 125mg	uống	viên	viên	6.790
3	C10AA05.01.01.N1 Atorvastatin	Nhóm 1	10mg	uống	viên	viên	900
4	C10AA05.01.01.N2 Atorvastatin	Nhóm 2	10mg	uống	viên	viên	305
5	C10AA05.02.01.N1 Atorvastatin	Nhóm 1	20mg	uống	viên	viên	1.700
6	C10AA05.02.01.N2 Atorvastatin	Nhóm 2	20mg	uống	viên	viên	390
7	C07AB03.01.01.N1 Bisoprolol fumarate	Nhóm 1	5mg	uống	viên	viên	730
8	C07AB07.01.01.N2 Bisoprolol fumarate	Nhóm 2	5mg	uống	viên	viên	600
9	A01BC06.01.01.N1 Capecitabine	Nhóm 1	500mg	uống	viên	viên	38.430
10	L01BC06.01.01.N2 Capecitabine	Nhóm 2	500mg	uống	viên	viên	7.900
11	J01DB04.01.01.N1 Cefazolin	Nhóm 1	1g	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Ông/Lọ	26.000
12	J01DB04.01.01.N2 Cefazolin	Nhóm 2	1g	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Ông/Lọ	18.900
13	J01DE01.02.06.N1 Cefepime	Nhóm 1	1g	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Ông/Lọ	43.700
14	J01DE01.02.06.N2 Cefepime	Nhóm 2	1g	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Ông/Lọ	26.400
15	J01DD01.02.06.N1 Cefotaxime	Nhóm 1	1g	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Ông/Lọ	12.390
16	J01DD01.02.06.N2 Cefotaxime	Nhóm 2	1g	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Ông/Lọ	7.140
17	J01DD01.01.06.N1 Cefotaxime	Nhóm 1	2g	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Ông/Lọ	29.400
18	J01DD01.01.06.N2 Cefotaxime	Nhóm 2	2g	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Ông/Lọ	14.490
19	J01DD02.02.06.N1 Ceftazidime	Nhóm 1	1g	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Ông/Lọ	21.525
20	J01DD02.02.06.N2 Ceftazidime	Nhóm 2	1g	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Ông/Lọ	14.910
21	J01DD02.01.06.N1 Ceftazidime	Nhóm 1	2g	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Ông/Lọ	39.480
22	J01DD02.01.06.N2 Ceftazidime	Nhóm 2	2g	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Ông/Lọ	25.935
23	J01DH51.01.06.N1 Imipenem + Cilastatin	Nhóm 1	500mg + 500mg	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Ông/Lọ	64.940
24	J01DH51.01.06.N2 Imipenem + Cilastatin	Nhóm 2	500mg + 500mg	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Ông/Lọ	64.940

3

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (VNĐ)
25	J01FA09.01.01.N1	Clarithromycin	Nhóm 1	500mg	uống	viên	viên	16.900
26	J01FA09.01.01.N2	Clarithromycin	Nhóm 2	500mg	uống	viên	viên	6.200
27	A02BC05.02.01.N1	Esomeprazole	Nhóm 1	40mg	uống	viên bao tan ở ruột	viên	12.150
28	A02BC05.02.01.N2	Esomeprazole	Nhóm 2	40mg	uống	viên bao tan ở ruột	viên	1.093
29	A02BC05.02.06.N1	Esomeprazole	Nhóm 1	40mg	tiêm/ truyền	thuốc tiêm đông khô	Ông/Lọ	38.900
30	A02BC05.02.07.N2	Esomeprazole	Nhóm 2	40mg	tiêm/ truyền	thuốc tiêm đông khô	Ông/Lọ	21.000
31	J01MA12.01.01.N1	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	uống	viên	viên	8.450
32	J01MA12.01.01.N2	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	uống	viên	viên	1.050
33	C09CA01.01.01.N1	Losartan kali	Nhóm 1	100mg	uống	viên	viên	9.450
34	C09CA01.01.01.N2	Losartan kali	Nhóm 2	100mg	uống	viên	viên	3.160
35	M01AC06.01.01.N1	Meloxicam	Nhóm 1	7,5mg	uống	viên	viên	928
36	M01AC06.01.01.N2	Meloxicam	Nhóm 2	7,5mg	uống	viên	viên	176
37	M01AC06.02.01.N1	Meloxicam	Nhóm 1	15mg	uống	viên	viên	3.200
38	M01AC06.02.01.N2	Meloxicam	Nhóm 2	15mg	uống	viên	viên	450
39	J01DI02.01.06.N1	Meropenem	Nhóm 1	500mg	tiêm/ truyền	thuốc tiêm	Ông/Lọ	48.300
40	J01DI02.01.06.N2	Meropenem	Nhóm 2	500mg	tiêm/ truyền	thuốc tiêm	Ông/Lọ	48.300
41	J01DI02.02.06.N1	Meropenem	Nhóm 1	1g	tiêm/ truyền	thuốc tiêm	Ông/Lọ	79.830
42	J01DI02.02.06.N2	Meropenem	Nhóm 2	1g	tiêm/ truyền	thuốc tiêm	Ông/Lọ	79.830
43	J01MA14.01.06.N1	Moxifloxacin	Nhóm 1	(1,6mg/ml) x 250ml	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	325.000
44	J01MA14.01.06.N2	Moxifloxacin	Nhóm 2	(1,6mg/ml) x 250ml	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	259.980
45	A02BC02.01.01.N1	Pantoprazole	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.090
46	A02BC02.01.01.N2	Pantoprazole	Nhóm 2	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	775
47	A02BC02.01.07.N1	Pantoprazole	Nhóm 1	40mg	tiêm/ truyền	thuốc tiêm đông khô	Ông/Lọ	68.450
48	A02BC02.01.07.N2	Pantoprazole	Nhóm 2	40mg	tiêm/ truyền	thuốc tiêm đông khô	Ông/Lọ	21.500
49	N02A13.01.01.N1	Paracetamol + Tramadol hydrochloride	Nhóm 1	325mg + 37,5mg	uống	viên	viên	4.137

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (VNĐ)
50	N02AJ13.01.01.N2	Paracetamol + Tramadol hydrochloride	Nhóm 2	325mg + 37,5mg	uống	viên	viên	2.310
51	L01BA04.01.06.N1	Pemetrexed	Nhóm 1	100mg	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm đông khô	Ông/Lọ	3.900.000
52	L01BA04.01.06.N2	Pemetrexed	Nhóm 2	100mg	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm đông khô	Ông/Lọ	635.000
53	L01BA04.02.06.N1	Pemetrexed	Nhóm 1	500mg	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm đông khô	Ông/Lọ	16.747.500
54	L01BA04.02.06.N2	Pemetrexed	Nhóm 2	500mg	tiêm/ truyền	Thuốc tiêm đông khô	Ông/Lọ	1.538.000
55	N06BX03.01.01.N1	Piracetam	Nhóm 1	800mg	uống	viên	viên	1.225
56	N06BX03.01.01.N2	Piracetam	Nhóm 2	800mg	uống	viên	viên	669

1

syt_binhding_vu_lan_bu SYT Binhding 23/04/2024 15:41:37



TÀI MẪU DẪN: DANH SÁCH SỞ Y TẾ CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ

STT	CHỖ SỞ Y TẾ	NỘI DUNG
Miền Bắc		
1	Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng. (trong biểu mẫu 02)
2	Sở Y tế tỉnh Cao Bằng	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng. (trong biểu mẫu 02)
3	Sở Y tế tỉnh Hà Giang	- Đề nghị Sở Y tế bổ sung đóng dấu Biên bản họp Hội đồng thẩm định của Sở Y tế (chưa đóng dấu) - Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng. (trong biểu mẫu 02)
4	Sở Y tế tỉnh Nam Định	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng. (trong biểu mẫu 02)
5	Sở Y tế thành phố Hải Phòng/TTKN Thành phố	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng. (trong biểu mẫu 02)
6	Sở Y tế tỉnh Bắc Kạn	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng. (trong biểu mẫu 02)
7	Sở Y tế tỉnh Hà Nam	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng. (trong biểu mẫu 02)
8	Sở Y tế thành phố Hà Nội/TTKN Thành phố	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng. (trong biểu mẫu 02)
9	Sở Y tế Hòa Bình	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng. (trong biểu mẫu 02)
10	Sở Y tế Hưng Yên	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng. (trong biểu mẫu 02)
11	Sở Y tế Lai Châu	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng. (trong biểu mẫu 02)
12	Sở Y tế Ninh Bình	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng. (trong biểu mẫu 02)
13	Sở Y tế Phú Thọ	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng. (trong biểu mẫu 02)
14	Sở Y tế Quảng Ninh	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng. (trong biểu mẫu 02)

Handwritten signature/initials.

STT	TÊN SỐ Y TẾ	NỘI DUNG
15	Số Y Tế Sơn La	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trừ trên 130%, năm trước chưa sử dụng (trong biểu mẫu 02)
16	Số Y Tế Thái Bình	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trừ trên 130%, năm trước chưa sử dụng (trong biểu mẫu 02)
17	Số Y Tế Vĩnh Phúc	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trừ trên 130%, năm trước chưa sử dụng (trong biểu mẫu 02)
18	Số Y Tế Yên Bái	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trừ trên 130%, năm trước chưa sử dụng (trong biểu mẫu 02)
Miền Trung		
19	Số Y Tế tỉnh Bình Thuận	- Bổ sung ý kiến của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh.
20	Số Y Tế tỉnh Bình Định	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trừ trên 130%, năm trước chưa sử dụng.
21	Số Y Tế tỉnh Đắk Nông	- Bổ sung ý kiến của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh. - Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trừ trên 130%, năm trước chưa sử dụng
22	Số Y Tế tỉnh Đắk Lắk	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trừ trên 130%, năm trước chưa sử dụng
23	Số Y Tế tỉnh Hà Tĩnh	- Bổ sung ý kiến của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh. - Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trừ trên 130%, năm trước chưa sử dụng
24	Số Y Tế tỉnh Kon Tum	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trừ trên 130%, năm trước chưa sử dụng.
25	Số Y Tế tỉnh Nghệ An	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trừ trên 130%, năm trước chưa sử dụng
26	Số Y Tế tỉnh Ninh Thuận	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trừ trên 130%, năm trước chưa sử dụng
27	Số Y Tế tỉnh Phú Yên	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trừ trên 130%, năm trước chưa sử dụng
28	Số Y Tế tỉnh Quảng Trị	- Bổ sung ý kiến của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh.
29	Số Y Tế tỉnh Khánh Hòa	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trừ trên 130%, năm trước chưa sử dụng
30	Số Y Tế tỉnh Quảng Ngãi	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trừ trên 130%, năm trước chưa sử dụng

I

STT	TÊN SỞ Y TẾ	NỘI DUNG
Miền Nam		
31	Sở Y tế tỉnh An Giang	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng.
32	Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng.
33	Sở Y tế tỉnh Bạc Liêu	- Bổ sung ý kiến của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh. - Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng.
34	Sở Y tế tỉnh Bến Tre	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng.
35	Sở Y Tế tỉnh Bình Phước	- Bổ sung ý kiến của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh. - Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng.
36	Sở Y tế tỉnh Cà Mau	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng.
37	Sở Y tế tỉnh Đồng Nai	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng.
38	Sở Y Tế tỉnh Đồng Tháp	- Bổ sung ý kiến của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh. - Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng.
39	Sở Y tế tỉnh Hậu Giang	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng.
40	Sở Y Tế tỉnh Kiên Giang	- Bổ sung ý kiến của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh.
41	Sở Y tế tỉnh Long An	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng.
42	Sở Y tế tỉnh Tây Ninh	- Bổ sung ý kiến của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh. - Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng.
43	Sở Y tế thành phố Cần Thơ	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng.
44	Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trữ trên 130%, năm trước chưa sử dụng.

2

STT	TÊN SỐ Y TẾ	NỘI DUNG
45	Số Y tế tỉnh Trà Vinh	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trù trên 130%, năm trước chưa sử dụng
46	Số Y tế tỉnh Vĩnh Long	- Bổ sung giải trình của các CSYT trong địa bàn đối với trường hợp dự trù trên 130%, năm trước chưa sử dụng

(Signature)

syt_binhdingh_vt_Van thu SYT Binh Dinh_23/04/2024 15:41:37



TRUNG TÂM MUA SẮM QUỐC GIA
Tập Trung Mua Sắm Quốc Gia

STT	TÊN SỐ Y TẾ	Nội dung
Miền Bắc		
1	Số Y tế	Bệnh viện Đại học Y Hà Phòng
		Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức
		Bệnh viện Mát Trung ương
		Bệnh viện Tuổi Trẻ - Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam
		Viện Huyết học - Truyền máu TW
2	Số Y tế tỉnh Bắc Ninh	Bệnh viện Nội tiết Trung ương
		Bệnh viện Bạch Mai
		Bệnh viện Thở
3	Số Y tế tỉnh Cao Bằng	TTYT huyện Gata bình
4	Số Y tế tỉnh Hà Giang	Bệnh viện Đa khoa huyện Quang Hóa
5	Số Y tế tỉnh Hà Nội	Trung tâm y tế huyện Hạ Lang
6	Số Y tế tỉnh Hòa Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Xương
7	Số Y tế tỉnh Hưng Yên	Bệnh viện đa khoa huyện Vũ Xuyên
8	Số Y tế tỉnh Lào Cai	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên
9	Số Y tế tỉnh Lạng Sơn	Trung tâm y tế huyện Mát Chải
10	Số Y tế tỉnh Lào Cai	Trung tâm y tế huyện Mát Chải
11	Số Y tế tỉnh Lào Cai	Trung tâm y tế huyện Mát Chải
12	Số Y tế tỉnh Lào Cai	Trung tâm y tế huyện Mát Chải
13	Số Y tế tỉnh Lào Cai	Trung tâm y tế huyện Mát Chải
14	Số Y tế tỉnh Lào Cai	Trung tâm y tế huyện Mát Chải
15	Số Y tế tỉnh Lào Cai	Trung tâm y tế huyện Mát Chải

[illegible]

[illegible]

[illegible]

PHỤ LỤC 122 DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2025 - 2026



TT	Mã thuốc	Tên thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (VNĐ)
1	C08CA01.0 1.01.N1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	378
2	C08CA01.0 1.01.N2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên	235
3	J01CR02.01 .01.N1	Amoxicillin, Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	Viên	Viên	4.200
4	J01CR02.01 .01.N2	Amoxicillin, Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	Viên	Viên	3.500
5	J01DD04.01 .06.N1	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	14.091
6	J01DD04.01 .06.N2	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	9.660
7	J01DC08.03 .06.N1	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	14.910
8	J01DC08.03 .06.N2	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.290
9	J01DC02.04 .06.N1	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	26.900
10	J01DC02.04 .06.N2	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	21.000
11	J01DB01.01 .01.N1	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	3.800
12	J01DB01.01 .01.N2	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	1.680
13	J01MA02.0 1.01.N1	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	2.800
14	J01MA02.0 1.01.N2	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	889
15	B01AC04.0 1.01.N1	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	1.048
16	B01AC04.0 1.01.N2	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	485
17	A02BC05.0 1.04.N1	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	8.925
18	A02BC05.0 1.04.N2	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	760
19	C09DA01.0 1.01.N1	Hydrochlorothiazide, Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	5.880
20	C09DA01.0 1.01.N2	Hydrochlorothiazide, Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	710
21	C09CA04.0 1.01.N1	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	Viên	Viên	1.918
22	C09CA04.0 1.01.N2	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	Viên	Viên	855
23	J01MA12.0 1.06.N1	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi	63.000
24	J01MA12.0 1.06.N2	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi	63.000

3

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hàm lượng	Thuốc dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá tạm tính (VND)
23	C09CA01.0 1.01.N1	Losartan Kali	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên	1.390
26	C09CA01.0 1.01.N2	Losartan Kali	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên	441
27	A02BC01.0 1.04.N1	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	2.045
28	A02BC01.0 1.04.N2	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	215
29	A02BC01.0 2.06.N1	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	32.361
30	A02BC01.0 2.06.N2	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	30.890
31	N02BE01.0 1.06.N1	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi	16.418
32	N02BE01.0 1.06.N2	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi	16.418
33	N02BF02.01 01.N1	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Lỏng	Viên	Viên	5.519
34	N02BF02.01 01.N2	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	1.650
35	A02BC04.0 1.04.N1	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.850
36	A02BC04.0 1.04.N2	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	2.700
37	C10AA07.0 2.01.N1	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên	Viên	2.100
38	C10AA07.0 2.01.N2	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên	Viên	854
39	C10AA07.0 1.01.N1	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	1.185
40	C10AA07.0 1.01.N2	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	474
41	C09CA07.0 1.01.N1	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên	Viên	2.586
42	C09CA07.0 1.01.N2	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	Viên	Viên	500
43	C09CA03.0 1.01.N1	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	3.800
44	C09CA03.0 1.01.N2	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	1.550

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:



BIỂU MẪU 01

BIỂU CÁNH ĐỀ NHẬT NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU TIÊU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA
(Kèm theo công văn số **588** /YT/MS-NVDT ngày **25** tháng **4** năm **2024**)

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Thạng bản chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	DVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2023-31/12/2023	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2				Tổng cộng 2 năm	Đơn giá tạm tính (đồng)	Thành tiền (đồng)
									Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3	Cộng			
1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	Nhóm 1	Viên												378	
2	C08CA01.01.01.N2	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	Nhóm 2	Viên												235	
3	J01CR02.01.01.N1	Amoxicillin; Clavulanic acid	Viên	500mg; 125mg	Uống	Nhóm 1	Viên												4.200	
4	J01CR02.01.01.N2	Amoxicillin; Clavulanic acid	Viên	500mg; 125mg	Uống	Nhóm 2	Viên												3.500	
5	J01DB06.01.06.N1	Ceftriaxone	Thuốc tiêm	1000mg	Tiêm	Nhóm 1	Chai/Lọ												14.091	
...																				

Số lượng đề xuất năm 1 và số lượng đề xuất năm 2 được tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Cơ sở y tế không được thay đổi định dạng (hình, kích thước, màu, chất liệu, chất lượng) từ trước của file mẫu trước khi nộp đề nghị lên phần mềm

Cơ sở y tế chỉ được thay đổi không có số lượng sử dụng của năm trước lên kế hoạch nhập "X" vào ô "chưa sử dụng" tại file mẫu

Lưu ý:

Cơ sở y tế dự tính trước và có số lượng sử dụng của năm trước lên kế hoạch không có số lượng thành phần hóa học y tế là thuốc phải nhập "X" vào ô "chưa dùng cho dịch vụ" tại file mẫu

Cơ sở y tế cập nhật đúng và theo các đầu vào của hệ thống để cập nhật hệ thống phần mềm của Trung tâm trước khi lập dự án

Cơ sở y tế không nhập dự án vào Q4 của Số lượng đề xuất năm 2 trên phần mềm của Trung tâm

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại

Thời điểm in

E

BIỂU MẪU 02

Tên cơ sở y tế:
Mã cơ sở y tế:
Tỉnh:

**TRUNG TÂM
MUA SẴM
BẢO CẤP TỈNH BÌNH DƯƠNG CÁC THUỐC CÓ HOẠT CHẤT, NỒNG ĐỘ, HÀM LƯỢNG CÙNG CÁC THUỐC
TẬP TRUNG THUỐC ĐƯỢC DANH MỤC ĐẦU THAI TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA**
(Ký, ghi rõ công văn số 588 TTMS-NY/DT ngày 23 tháng 4 năm 2024)

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	ĐVT	Tổng số lượng dự trú năm 1	Tình hình sử dụng từ 01/01/2023-31/12/2023		Trong đó: phân thành toán BHYT		SL tồn kho tại thời điểm dự trú	SL trong kế hoạch chưa thực hiện tại thời điểm dự trú	Tỷ lệ dự trú/ sử dụng (%)	Giải trình
									Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền				
1	C08CA01.01. 01.N1	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	Nhóm 1	Viên									
2	C08CA01.01. 01.N2	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	Nhóm 2	Viên									
3	J01CR02.01. 01.N1	Amoxicilin; Clavulanic acid	Viên	500mg; 125mg	Uống	Nhóm 1	Viên									
4	J01CR02.01. 01.N2	Amoxicilin; Clavulanic acid	Viên	500mg; 125mg	Uống	Nhóm 2	Viên									
5	J01DD04.01. 06.N1	Ceftriaxone	Thuốc tiêm	1000mg	Tiêm	Nhóm 1	Chai/ Lọ									
...	...															
...	...															
...	...															

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Phiên bản:

1

SỞ Y TẾ

BIỂU MẪU 03

BÁO CÁO TONSUỐP THUỐC SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA
(Kèm theo công văn số 5/P9 /TTMS-NVĐT ngày 23 tháng 4 năm 2024)

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCKT	DVT	Số lượng sử dụng từ 01/01/2023-31/12/2023	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2				Tổng cộng 2 năm	Đơn giá (tính đồng)	Thành tiền (đồng)
									Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3			
1	C08CA01.01.01.N1	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	Nhóm 1	Viên												378	
2	C08CA01.01.01.N2	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	Nhóm 2	Viên												235	
3	J01CR02.00.00.N01	Amoxicillin, Clavulanic acid	Viên	500mg, 125mg	Uống	Nhóm 1	Viên												4.200	
4	J01CR03.01.01.N2	Amoxicillin, Clavulanic acid	Viên	500mg, 125mg	Uống	Nhóm 2	Viên												3.500	
5	J01DD04.01.06.N1	Ceftriaxone	Thuốc tiêm	1000mg	Tiêm	Nhóm 1	Chai/Lọ												14.091	

- Lưu ý:**
- Số lượng đề xuất năm 1 và số lượng đề xuất năm 2 được tính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
 - Cơ sở y tế không được thay đổi định dạng (viên, nén, ampul, bột, lỏng) hay viên đường ruột hoặc các file mẫu trước khi nộp có hiệu lực phân bổ
 - Cơ sở y tế có thể trước nhưng không có số lượng sử dụng của năm trước lần kế tiếp nhập "x" vào ô "chưa sử dụng" tại file mẫu
 - Cơ sở y tế có thể trước và có số lượng sử dụng của năm trước lần kế tiếp nhập "x" vào ô "chưa sử dụng" tại file mẫu
 - Cơ sở y tế cập nhật đúng tên theo con dấu và cập nhật số điện thoại lần kế tiếp phân bổ của Trung tâm trước khi nộp dự trù
 - Cơ sở y tế không nhập dự trù vào Q4 của số lượng đề xuất năm 2 trên phần mềm của Trung tâm

Người lập báo
(Ký và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thời điểm là:.....

Phân ban:.....

(Chữ ký)

SỞ Y TẾ

BIỂU MẪU 04



BÁO CÁO TỔNG HỢP SỬ DỤNG THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA (CHI TIẾT THEO CƠ SỞ Y TẾ)

Quyết định công văn số 568/TTAS-NYT ngày 25 tháng 4 năm 2024

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Nhóm TCCCT	DVT	Tổng cộng 2 năm	Số lượng đề xuất năm 1					Số lượng đề xuất năm 2				Số lượng đã đăng ký 01/01/2022 - 30/12/2023	Tỷ lệ thanh toán BHYT (%)	Đơn vị dự trả
									Cộng	Q1	Q2	Q3	Q4	Cộng	Q1	Q2	Q3			
1	C08CA01.01.01 N1	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	Nhóm 1	Viên													
2	C08CA01.01.01 N2	Amlodipine	Viên	5mg	Uống	Nhóm 2	Viên													
3	J01CR02.01.01 N1	Amoxicillin, Clavulanic acid	Viên	500mg; 125mg	Uống	Nhóm 1	Viên													
4	J01CR02.01.01 N2	Amoxicillin, Clavulanic acid	Viên	500mg; 125mg	Uống	Nhóm 2	Viên													
5	J01DC04.01.05 N1	Ceftriaxone	Thuốc tiêm	1000mg	Tiêm	Nhóm 1	Chai/Lo													

- Số lượng đề xuất năm 1 và số lượng đề xuất năm 2 được tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/12/2023

- Cơ sở y tế không được thay đổi định dạng (hình, màu, in đậm, in thường, in nghiêng, in hoa, in chữ in hoa) hoặc ký hiệu của thuốc trước khi nộp dự thầu (trên phần mềm)

- Cơ sở y tế được ưu tiên những trường hợp có số lượng sử dụng của năm trước lần 5 (phần nhập "5") vào ô "đơn sử dụng" tại file mẫu

- Cơ sở y tế được ưu tiên và chỉ số lượng sử dụng của năm trước lần 5 (phần nhập "5") vào ô "đơn sử dụng" tại file mẫu

- Cơ sở y tế nộp nhật đăng ký trên cơ sở dữ liệu và nộp nhật đăng ký trên phần mềm của Trung tâm mua tập trung

- Cơ sở y tế không nhập dữ liệu vào Q4 của Số lượng đề xuất năm 2 trên phần mềm của Trung tâm

Người ký báo
(Ký và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại:

Thời điểm m.....

Phản hồi:

I